

+ Bà Võ Thị H (vợ ông Hoàng Tấn T), địa chỉ: tổ dân phố 12, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, Bản tự khai tại phiên họp đối thoại và tại phiên tòa người khởi kiện ông Hoàng Tấn T trình bày:

Năm 1994, gia đình ông T có 04 khẩu là xã viên của Đội 7 (phường B) và được giao đất theo Nghị định 64 của Chính phủ để sản xuất nông nghiệp gồm 1.600m² ruộng sâu và 1.600m² ruộng cạn, diện tích đất ở ruộng cạn đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn đất ở ruộng sâu do sản xuất không có hiệu quả nên đến năm 1996 gia đình ông trả lại cho Đội 7. Năm 1997, ông T thấy nhiều hộ dân ở Đội 6 (phường B) được giao đất theo Nghị định 64 tại đồng P (phường B) nhưng bỏ hoang nên ông đã xin để sản xuất nông nghiệp. Tổng số diện tích ông xin các hộ dân ở Đội 6 là 25.000 m² thuộc các thửa số 28, 40, 41, 60, 61, 62, 84, 90, 91, 92, 106, 113 tờ bản đồ số 23, phường B. Gia đình ông T sử dụng số diện tích trên liên tục, ổn định từ năm 1997 cho đến nay không có ai tranh chấp, khiếu nại gì (trong đó thửa đất số 90 là đất của ông Trần Công V, thửa đất số 91 là đất của ông Trần Đình Tá, ông T sử dụng từ năm 1999). Quá trình sử dụng đất, ông nộp thuế sử dụng đất cho Hợp tác xã đầy đủ nhưng do không hiểu biết pháp luật nên chưa đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó UBND phường B có chủ trương chuyển toàn bộ diện tích đất mà các hộ gia đình không sản xuất thành đất 5% của phường và yêu cầu các hộ dân ký hợp đồng thuê đất 5% với phường. Năm 2002, ông T ký hợp đồng thuê đất 5% theo chủ trương của phường B với toàn bộ diện tích 25.000 m² mà ông đã xin các gia đình sử dụng ở trên, thời gian thuê 05 năm và 05 năm ký hợp đồng lại một lần.

Ngày 22/12/2019, ông Hoàng Tấn T đề nghị UBND phường xác nhận để gia đình ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 25.000m² mà gia đình ông đang sử dụng nhưng không được phường B chấp nhận. Ngày 19/02/2020, ông T và 15 hộ dân tại Tổ dân phố 11, 12, 13, 14 phường B có đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND phường B không đồng ý với kết luận của chủ trì hội nghị tại buổi tiếp dân ngày 08/01/2020 đồng thời đề nghị giải quyết xóa đất 5% đất đồng P để các hộ dân được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 30/3/2020, Chủ tịch UBND phường B có Quyết định số: 155/QĐ- UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của 15 hộ dân tại ruộng đồng P, phường B, trong đó có hộ ông Hoàng Tấn T. Không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND phường B, ngày 26/4/2020 ông T và các hộ dân tại phường B gửi đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND thành phố Đ yêu cầu giải quyết khiếu nại lần hai. Ngày 19/11/2020, Chủ tịch UBND thành phố Đ có Quyết định số: 5080/QĐ- UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Hoàng Tấn T với nội dung không công nhận nội dung khiếu nại của ông T và giữ nguyên quyết định giải quyết khiếu nại số 155/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND phường B. Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai của Chủ tịch UBND thành phố Đ là không đúng và ảnh hưởng đến

quyền lợi của ông T vì vậy ông T khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết:

+ Huỷ Quyết định số 5080/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình;

+ Huỷ Quyết định số 155/QĐ- UBND ngày 30/3/2020 của Chủ tịch UBND phường B về việc giải quyết đơn khiếu nại của 15 hộ dân tại ruộng đồng P, phường B;

+ Buộc UBND phường Bắc lý đề nghị UBND thành phố Đ công nhận quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất nói trên cho gia đình ông T.

- *Ý kiến của UBND thành phố Đ tại Công văn số 191/UBND-TTr ngày 17/02/2022 và ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày:*

Khu vực đất ruộng đồng P, phường B trước đây là đất sản xuất của Hợp tác xã B được đưa vào phương án chia đất theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ cho người dân sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên do khu vực ruộng P là ruộng sâu, tưới tiêu không thuận lợi, diện tích đất chia nhỏ, manh mún, sản xuất lúa 1 vụ, hiệu quả và năng suất thấp nên các hộ thuộc đối tượng chia đất theo Nghị định số 64 không nhận, không sử dụng và bỏ hoang, không thực hiện việc đăng ký đất đai. Do vậy, hầu hết diện tích đất tại đồng ruộng P sau khi chia đất theo Nghị định số 64/CP do UBND phường tổ chức quản lý. Đến năm 1996, một số hộ dân phát sinh nhu cầu sử dụng đất nên UBND phường đã ký hợp đồng kinh tế sản xuất nông nghiệp với các hộ dân có nhu cầu để đưa một phần diện tích ruộng đồng P vào sử dụng theo hình thức thuê đất công ích, thời gian cho thuê 20 năm. Năm 2001, xét thấy thời hạn đã cho các hộ thuê đất không đúng pháp luật nên UBND phường B đã có Quyết định số: 21/QĐ-UB ngày 02/7/2001 về việc hủy bỏ thời hạn hợp đồng kinh tế thuê đất giữa các hộ dân với UBND phường B tại khu vực ruộng đồng P để ký lại hợp đồng thuê đất 5% với các hộ theo đúng thời hạn quy định của Luật Đất đai, cụ thể cho thuê đất 5% với thời hạn 5 năm/lần.

Theo tài liệu mà UBND thành phố Đ nắm thì hộ gia đình ông T sử dụng diện tích 25.000m² thông qua hợp đồng thuê đất 5% từ năm 2002 (không phải thuê từ năm 1996 như một số hộ gia đình khác). Ông T cho rằng ông xin lại đất của các hộ không sử dụng để canh tác là không đúng vì theo Luật đất đai không có quy định về việc các hộ được giao đất theo Nghị định 64 không sử dụng thì có quyền cho người khác sử dụng.

Năm 2019, ông T cùng với một số hộ dân đã thuê đất của UBND phường B tại vùng ruộng P có đơn kiến nghị đến UBND phường đề nghị hủy hợp đồng thuê đất đã ký kết và công nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình. Ngày 15/11/2019, UBND phường B có Công văn số 560/UBND về việc trả lời đơn của các hộ dân đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ruộng sâu đồng P với nội dung không công nhận

kiến nghị của ông T (và một số hộ dân khác). Không đồng ý với Công văn số 560/UBND ngày 15/11/2019 của UBND phường B, ông T và một số hộ dân khiếu nại và được Chủ tịch UBND phường B giải quyết tại Quyết định số: 155/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 về việc giải quyết đơn khiếu nại của 15 hộ dân tại ruộng đồng P phường B. Trong đó, Chủ tịch UBND phường B không công nhận nội dung khiếu nại của ông T.

Không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại của UBND phường B, ông T khiếu nại tiếp và được Chủ tịch UBND thành phố Đ thụ lý giải quyết khiếu nại lần hai theo quy định. Kết quả giải quyết khiếu nại cho thấy:

- Ngày 03/7/2002, UBND phường B ký Hợp đồng số: 21/HĐ-UB về việc cho thuê sử dụng đất công ích 5% đối với ông, bà Hoàng Tấn T - Võ Thị H tại thửa đất số 11a, 13a, 28, 40, 41, 60, 61, 62, 84, 92, 106, 113 diện tích 25.000 m², thời hạn sử dụng đến tháng 10/2006.

- Ngày 01/12/2011, UBND phường B ký Hợp đồng số 08/HĐKT về việc cho thuê sử dụng đất công ích 5% đối với ông, bà Hoàng Tấn T - Võ Thị H, diện tích 25.000 m² tại đồng P, thời hạn sử dụng đến 30/11/2016.

- Ngày 01/12/2016, UBND phường B ký Hợp đồng số 08/HĐKT về việc cho thuê sử dụng đất công ích 5% đối với ông, bà Hoàng Tấn T - Võ Thị H, diện tích 25.000 m² tại đồng P, thời hạn sử dụng đến 01/12/2021.

- Tại sổ theo dõi thu quỹ ruộng 5% phường B thời điểm năm 1998 và Phương án thu tiền sử dụng đất công ích 5% của phường B cung cấp không có trường hợp của ông Hoàng Tấn T.

Hộ gia đình ông Hoàng Tấn T đang sử dụng đất tại các thửa đất số thửa 28, 40, 41, 60, 61, 62, 84, 90, 91, 92, 106, 113 tờ bản đồ số 23, khu vực ruộng Bàn, xứ đồng P để sản xuất nông nghiệp đều thông qua hợp đồng thuê đất công ích với UBND phường B từ năm 2002 đến nay, các hộ không có tranh chấp, khiếu nại mà đều tự nguyện thực hiện quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng; không phải được giao để sử dụng ổn định lâu dài theo Luật Đất đai và các văn bản thi hành. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Nhà nước không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp người đang quản lý, sử dụng đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn. Do đó, việc ông T đề nghị được công nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất mà hộ gia đình ông đang sử dụng tại ruộng đồng P nêu trên là không có cơ sở giải quyết.

Từ những căn cứ nêu trên, ngày 19/11/2020, Chủ tịch UBND thành phố Đồng Hới ban hành Quyết định số: 5080/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Hoàng Tấn T, trú tại TDP 12, phường B, thành phố Đồng Hới (lần 2) với nội dung không công nhận nội dung khiếu nại của ông T đối với Quyết định số: 155/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của Chủ tịch UBND phường B. Việc ông Hoàng Tấn T khởi kiện yêu

cầu Tòa án nhân dân tỉnh hủy Quyết định số: 5080/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đồng Hới là không có cơ sở. Do vậy, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xem xét, bác toàn bộ đơn khởi kiện của ông Hoàng Tấn T.

- *Tại văn bản số 350/UBND ngày 31/5/2022 UBND phường B, thành phố Đ trình bày:*

UBND phường B giải quyết khiếu nại lần 1 theo đúng trình tự thủ tục của Luật khiếu nại, UBND phường nhất trí với quyết định giải quyết lần 2 của UBND thành phố Đ, UBND phường B không có ý kiến gì thêm.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 10/2022/HC-ST ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, Điều 157 và Điều 193 Luật tổ tụng hành chính; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 32 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Tấn T về việc “*Yêu cầu Tòa án tuyên Hủy Quyết định số 5080/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Hoàng Tấn T, trú tại TDP 12, phường B, thành phố Đồng Hới (lần 2); Quyết định số: 155/QĐ- UBND ngày 30/3/2020 của Chủ tịch UBND phường B về việc giải quyết đơn khiếu nại của 15 hộ dân tại ruộng đồng P, phường B (phần nội dung liên quan đến ông Hoàng Tấn T); buộc UBND phường Bắc lý đề nghị UBND thành phố Đ công nhận quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất 28, 40, 41, 60, 61, 62, 84, 90, 91, 92, 106, 113, tờ bản đồ số 23 đồng P, phường B cho gia đình ông Hoàng Tấn T*”.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 13 tháng 7 năm 2022, người khởi kiện ông Hoàng Tấn T kháng cáo. Ngày 05/12/2022 ông có đơn rút đơn khởi kiện và rút đơn kháng cáo. Ngày 28/12/2022 và tại phiên tòa hôm nay ông vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người khởi kiện vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Tấn T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa có ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, trình tự thủ tục phiên tòa đã được Hội đồng xét xử tuân theo đúng quy định.

Về nội dung: Án sơ thẩm đã giải quyết đúng theo các quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Hoàng Tấn

T, giữ nguyên quyết định Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, người bị kiện - Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường B đều có đơn xin vắng mặt. Xét thấy đây là phiên tòa lần thứ hai đã được tổng đạt hợp lệ, do đó Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án theo quy định tại Điều 157 Luật tố tụng hành chính.

[1.2] Về đối tượng khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án: ông Hoàng Tấn T khởi kiện *Quyết định số: 5080/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Hoàng Tấn T, trú tại TDP 12 phường B, thành phố Đ (lần 2)* (sau đây viết tắt là Quyết định số: 5080/QĐ-UBND) và đề nghị Tòa án xem xét hủy quyết định nêu trên, do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình (theo quy định tại khoản 4 Điều 32 của Luật tố tụng hành chính).

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 19/11/2020, Chủ tịch UBND thành phố Đồng Hới ban hành Quyết định số: 5080/QĐ-UBND. Ngày 12/8/2021, ông T khởi kiện vụ án hành chính. Như vậy, đơn ông T trong hạn luật định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Xét kháng cáo người khởi kiện thì thấy; theo lời trình bày của ông Hoàng Tấn T tại thời điểm chia ruộng theo Nghị định 64 thì gia đình ông thuộc xã viên của Đội 7 và có 04 nhân khẩu nên được giao 1.600 m² đất ruộng sâu và 1.600 m² đất ruộng cạn. Diện tích đất ở ruộng cạn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện nay gia đình ông đang sử dụng, còn đất ở ruộng sâu do canh tác không có hiệu quả nên đến năm 1996 gia đình ông đã trả lại cho Đội 7. Đến năm 1997, một số hộ gia đình ở Đội 6 được giao đất theo Nghị định 64 nhưng không sử dụng nên ông T đã xin các hộ đó để sử dụng (xin bằng miệng, không có xác nhận của chính quyền địa phương) tổng diện tích 25.000 m². Năm 2002, gia đình ông T đã ký hợp đồng thuê đất 5% với UBND phường B với tổng diện tích 25.000 m² (toàn bộ diện tích đất mà ông T xin lại của các hộ dân ở Đội 6), gia đình ông T sử dụng từ đó cho đến nay không có ai tranh chấp. Từ khi thuê đất đến nay gia đình ông T vẫn nộp đầy đủ tiền thuê đất cho UBND phường B theo hợp đồng đã ký kết. Như vậy, người khởi kiện đã thừa nhận, do canh tác không có hiệu quả nên đến năm 1996 gia đình ông đã trả lại cho Đội 7. Đến năm 1997, một số hộ gia đình không sử dụng nên ông T đã xin các hộ đó để sử dụng, tổng diện tích 25.000 m². Năm 2002, gia đình ông T đã ký hợp đồng thuê đất 5% có thời hạn với UBND phường B với tổng diện tích 25.000 m² thông qua 4 hợp đồng thuê đất cụ thể như sau: Hợp đồng số 21/HĐ-UB ngày 03/7/2002; Hợp đồng số: 08/HĐKT ngày 01/12/2011, Hợp đồng số 08/HĐKT ngày 01/12/2016 cho thuê sử dụng đất công ích 5% đối với ông, bà Hoàng Tấn T - Võ Thị H, diện tích 25.000 m² tại đồng P, thời hạn sử dụng đến 01/12/2021.

[2.1] Ngoài ra, tại sổ theo dõi thu quỹ ruộng 5% phường B thời điểm năm 1998 và Phương án thu tiền sử dụng đất công ích 5% của phường B cung cấp không có trường hợp của ông Hoàng Tấn T.

[2.2] Theo bản đồ địa chính phường B lập năm 1997 và sổ mục kê phường B lập ngày 16/5/1999, được Sở địa chính (nay là Sở Tài nguyên và Môi trường) phê duyệt ngày 02/7/1999, thửa đất số 11, 13, 28, 40, 41, 60, 61, 62, 84, 90, 91, 92, 106, 113 tờ bản đồ số 23 là đất do UBND phường quản lý, sử dụng.

[2.3] Tại biên bản xác minh này 17/3/2020 của UBND phường B đối với ông Nguyễn Văn Tá, nguyên chủ nhiệm HTX nông nghiệp B giai đoạn 1993 -1994, ông Tá xác định toàn bộ diện tích đất của các hộ tranh chấp tại đồng P là đất của tập thể không phải là đất hộ gia đình, cá nhân và tại biên bản làm việc ngày 29/6/2020 ông Trần Văn V, nguyên là Phó chủ nhiệm HTX nông nghiệp B xác định gia đình ông được giao đất theo Nghị định 64 nhưng sản xuất không có hiệu quả nên gia đình ông và các hộ không sử dụng đã giao lại cho UBND phường, không giao cho hộ gia đình, cá nhân nào khác.

Như vậy, tại thời điểm giao đất theo Nghị định 64 thì gia đình ông T thuộc xã viên của Đội 7 (phường B) và được giao đất để sản xuất của Đội 7. Theo hạn mức giao đất thì gia đình ông T có 04 nhân khẩu nên được giao 1.600 m² đất ở ruộng cạn, số diện tích đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện nay gia đình ông đang sử dụng; diện tích 25.000 m² tại đồng P hiện nay gia đình ông T đang sử dụng là đất thuộc địa phương quản lý thuộc đất công ích 5% của phường B. Do đó, UBND phường B không công nhận quyền sử dụng đất và không đề nghị UBND thành phố Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho gia đình Ông đối với diện tích 25.000 m² là có căn cứ.

[3] Xét thấy, Tòa cấp sơ thẩm đã nhận định đánh giá khách quan, toàn diện vụ án và áp dụng đúng pháp luật bác toàn bộ đơn khởi kiện của ông là đúng. Cấp phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông T.

[4] Đối với các Kiến nghị UBND phường B xem xét bãi bỏ Quyết định số 21/QĐ-UB ngày 02/7/2021 của UBND phường B về việc hủy bỏ thời hạn hợp đồng kinh tế sản xuất nông nghiệp đồng Phú xá đối với các hộ gia đình đang sản xuất nông nghiệp; Kiến nghị UBND thành phố Đ xem xét trách nhiệm của UBND phường B qua các thời kỳ trong công tác quản lý đất; Tuyên vô hiệu các hợp đồng thuê đất giữa ông Hoàng Tấn T, bà Võ Thị H với UBND phường B đối với 25.000 m² đất tại các thửa đất 28, 40, 41, 60, 61, 62, 84, 90, 91, 92, 106, 113, tờ bản đồ số 23 đồng P, phường B” không liên quan đến việc giải quyết vụ án; không phải là đối tượng giải quyết của án hành chính nên Tòa án sơ thẩm không xem xét giải quyết là đúng.

Các quyết định khác không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực thi hành.

[5] Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Hoàng Tấn T thuộc đối tượng người cao tuổi nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính.

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, Điều 157 và Điều 193 Luật tổ tụng hành chính; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 32 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Bác kháng cáo của ông Hoàng Tấn T, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Tấn T về việc: “*Yêu cầu Tòa án tuyên Huỷ Quyết định số 5080/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Hoàng Tấn T, trú tại TDP 12, phường B, thành phố Đ (lần 2); Quyết định số: 155/QĐ- UBND ngày 30/3/2020 của Chủ tịch UBND phường B về việc giải quyết đơn khiếu nại của 15 hộ dân tại ruộng đồng P, phường B (phần nội dung liên quan đến ông Hoàng Tấn T); buộc UBND phường Bắc lý đề nghị UBND thành phố Đ công nhận quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất 28, 40, 41, 60, 61, 62, 84, 90, 91, 92, 106, 113, tờ bản đồ số 23 đồng P, phường B cho gia đình ông Hoàng Tấn T*”.

Các quyết định khác không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực thi hành.

[5] Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Hoàng Tấn T thuộc đối tượng người cao tuổi nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Dương sự;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án./

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tồn